TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Q** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:**321**/2019/HNGĐ-ST Ngày 13/11/2019	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Hữu Bình

2. Bà Lê Thị Thảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Kim Tuyến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Khánh Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố Q mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 58/2019/TLST-HNGĐ, ngày 26/3/2019, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST – HNGĐ ngày 28/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Ông **Trần Đức T, sinh năm 1961

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 30, phố Hoàng Thế Cao, tổ 5 (tổ 11 cũ), phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

* *Bị đơn*: Bà **Hoàng Thị X**, sinh năm 1979

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 30, phố Hoàng Thế Cao, tổ 5 (tổ 11 cũ), phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

Ông Trần Đức T có mặt, bà Hoàng Thị X vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ông Trần Đức T trình bày: Ông Trần Đức T kết hôn với bà Hoàng Thị X, sinh năm 1979 trú tại: Tổ 11 (nay là tổ 5), phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang năm 2002. Sau khi kết hôn ông bà sống sinh sống tại nhà riêng tại tổ 11 (nay là tổ 5), phường M, thành phố Q. Ông T và bà X chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống và việc làm ăn kinh tế trong gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã xô sát, năm 2015 thì bà X thường xuyên vắng nhà, đi đâu và làm gì thì Ông T không biết vì bà X không khai báo tạm vắng và cũng không nói cho Ông T biết mà chỉ liên lạc với con chung của

ông bà là Trần Diễm Q. Ông T xác định tình cảm không còn nên làm đơn khởi kiện ly hôn bà Hoàng Thị X

- Về con chung: Ông Trần Đức T xác nhận, ông và bà Hoàng Thị X có 01 con chung là Trần Diễm Q, sinh ngày 11/3/2003 đang học trường Phổ trung học Tân Trào, thành phố Q. Hiện nay con đang ở cùng với Ông T, do Ông T nuôi dưỡng. Ông T đề nghị Tòa án giao con chung cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục, không yêu cầu bà Hoàng Thị X cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và vay nợ: Ông Trần Đức T xác nhận, vợ chồng ông bà không có tài sản chung và không có vay, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Trần Đức T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết cho ông ly hôn bà Hoàng Thị X và giao con chung là Trần Diễm Q cho ông tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục, không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Hoàng Thị X vắng mặt tại phiên tòa, do kết quả xác minh bà Hoàng Thị X không thường xuyên có mặt tại địa phương từ năm 2015, Tòa án đã thông báo tìm kiếm bà Hoàng Thị X trên Báo công lý, Đài tiếng nói Việt Nam, Cổng thông tin điện tử của Tòa án; Niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Q tiến hành xác minh với: Đại diện tổ dân phố 11 (nay là tổ 5) phường M và Công an phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Kết quả xác minh cho thấy: Ông Trần Đức T và bà Hoàng Thị X có hộ khẩu thường trú tại tổ 11 (nay là tổ 5), phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang từ năm 2003. Có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, sau khi kết hôn ông bà sinh sống tại số nhà 30, tổ 11 (nay là tổ 5), phường M, thành phố Q, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không ở cùng nhau, Ông T thuê nhà tại tổ 26, phường M ở, bà X bỏ nhà đi đến cuối năm 2018 bà X có về địa phương sau đó ở đâu tổ dân phố không nắm được. Tại tổ 11 phường M, Ông T và bà X không có tài sản gì chung, Ông T và bà X có một con chung là Trần Diễm Q, sinh năm 2003, hiện nay đang ở cùng Ông T. Hiện tại bà X không có mặt tại địa phương.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu Trần Diễm Q, cháu Q xác nhận, hiện nay đang ở cùng bố là ông Trần Đức T, mẹ cháu Q là bà Hoàng Thị X đã bỏ nhà đi từ năm 2015, bà X vẫn giữ liên lạc với cháu Q nhưng không nói là đang ở đâu và làm gì, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở cùng với bố.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của

Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thực hiện thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Q đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho ông Trần Đức T ly hôn bà Hoàng Thị X; Giao con chung là Trần Diễm Q sinh ngày 11/3/2003 cho ông Trần Đức T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Bà Hoàng Thị X không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở;

Ông Trần Đức T phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà Hoàng Thị X không phải chịu án phí.

Tuyên quyền kháng cáo bản án của ông Trần Đức T và bà Hoàng Thị X theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của đương sự, biên bản hòa giải tại Tòa án, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa nguyên đơn và có mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vắng mặt. Tòa án đã niêm yết công khai các thông báo, văn bản tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giao nộp chứng cứ**:** Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn bản chính; bản sao: Sổ hộ khẩu gia đình, Chứng minh nhân dân của Hoàng Thị X, Chứng minh nhân dân Trần Đức T. Tại phiên tòa ông Trần Đức T không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức T và bà Hoàng Thị X đăng ký kết hôn năm 2002 tại Uỷ ban nhân dân xã P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn Ông T và bà X ở tại số nhà 30 tổ 11 (nay là tổ 5), phường M, thành phố Q, năm 2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đến năm 2015 bà X bỏ nhà đi, đến cuối năm 2018 có về nhưng không ở nhà, hiện bà X ở đâu và làm gì Ông T không biết, từ khi bà X bỏ đi đến nay vợ chồng không còn liên lạc quan tâm đến nhau nữa. Tại phiên tòa ông Trần Đức T xác định tình cảm vợ chồng không còn và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX xem xét giải quyết cho chị được ly hôn bà Hoàng Thị X và đề nghị giao con chung là Trần Diễm Q cho ông được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục,

không yêu cầu bà Hoàng Thị X cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng ông Trần Đức T và bà Hoàng Thị X lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ không đạt được. Từ những căn cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đức T.

[4]Về con chung: Ông Trần Đức T và bà Hoàng Thị X có một con chung là Trần Diễm Q, sinh ngày 11/3/2003, hiện đang do ông Trần Đức T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Xét thấy, hiện nay bà X không có mặt tại địa phương nên giao con chung là Trần Diễm Q cho ông Trần Đức T trực tiếp, nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục. Ông Trần Đức T không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[5]Về tài sản chung và vay nợ: Ông Trần Đức T xác nhận, vợ chồng không có tài sản chung, không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Trần Đức T không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí. Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, ông Trần Đức T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm của vụ án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trần Đức T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000277 ngày 21/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Ông Trần Đức T đã nộp đủ án phí của vụ án. Bà Hoàng Thị X không phải nộp án phí.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Theo quy định tại khoản 2 Điều 385 của Bộ luật tố tụng dân sự, ông Trần Đức T phải chịu tiền chi phí đăng, phát thông báo tìm kiếm bà Hoàng Thị X qua Đài tiếng nói Việt Nam là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo hóa đơn số 0001425 ngày 29/7/2019 của Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông Đài tiếng nói Việt Nam số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và theo Hóa đơn số 0049000 ngày 25/7/2019 của Báo Công lý, tổng cộng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền Ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tại Tòa án nhân dân thành phố Q ngày 11/4/2019 là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Ông Trần Đức T đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng khác.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 385 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ông Trần Đức T ly hôn bà Hoàng Thị X;

Giao con chung của ông Trần Đức T và bà Hoàng Thị X là Trần Diễm Q, sinh ngày 11/3/2003 cho ông Trần Đức T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà Hoàng Thị X không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

2. Về án phí: Ông Trần Đức T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm của vụ án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trần Đức T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000277 ngày 21/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Ông Trần Đức T đã nộp đủ án phí của vụ án.

3. Về chi phí tố tụng khác: Ông Trần Đức T phải chịu tiền chi phí đăng, phát thông báo tìm kiếm bà Hoàng Thị X qua Đài tiếng nói Việt Nam và Báo Công lý, tổng cộng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền Ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tại Tòa án nhân dân thành phố Q ngày 11/4/2019 là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Ông Trần Đức T đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Đức T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 13/11/2019; Bà Hoàng Thị X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Hữu Bình – Lê Thị Thảo **Vương Thị Lan**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP Tuyên Quang;
- Chi cục T.H.A DS TP Tuyên Quang;
- UBND xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;
- UBND phường M;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HS.

Vương Thị Lan